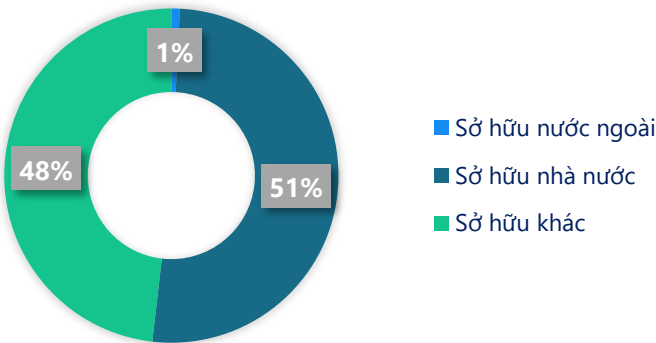


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

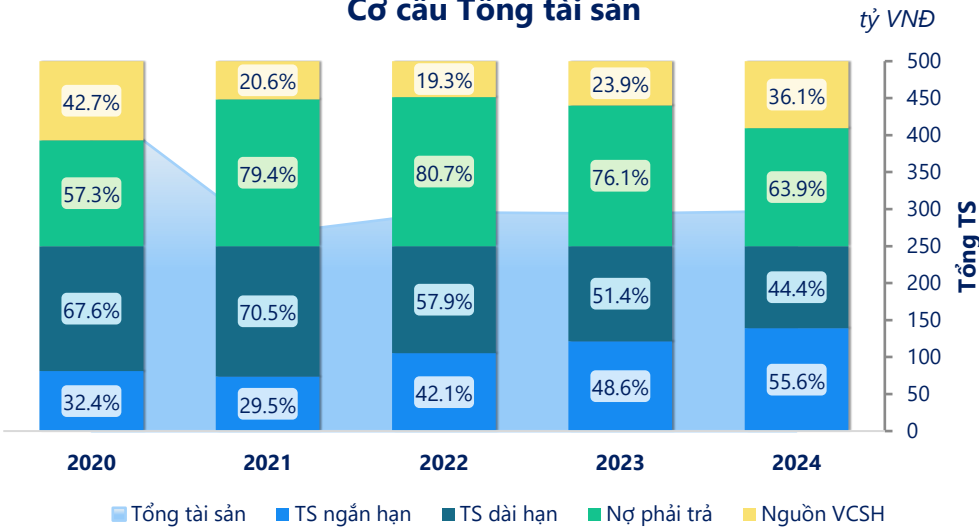
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		29,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,600
SL cổ phiếu LH		8,315,482
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,005
% sở hữu nước ngoài		0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		108
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		241
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
NAS	-1.4%	3.6%	16.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



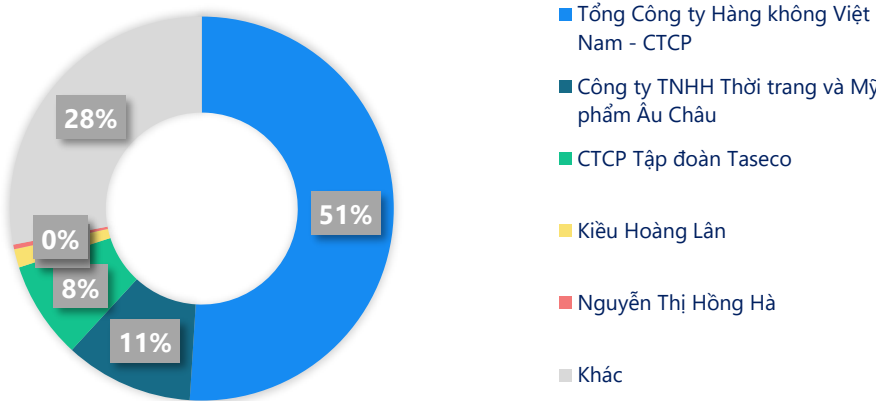
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NAS** năm 2024 tăng trưởng **1.20%** so với năm trước, đạt **297.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

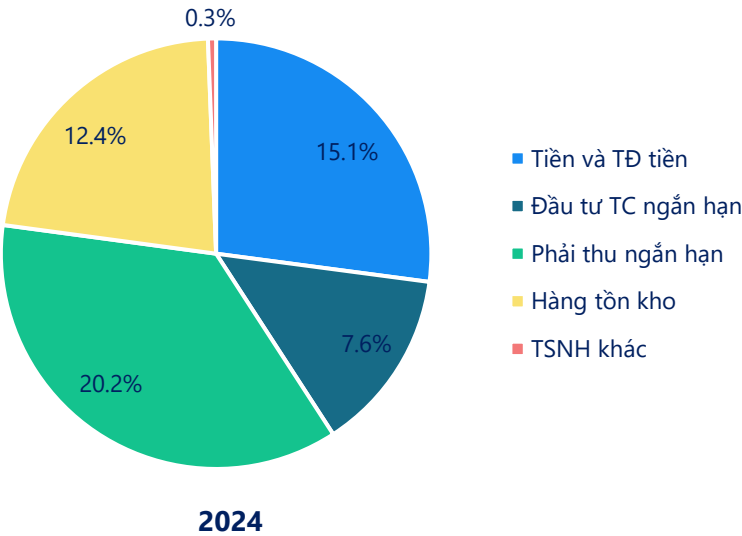
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.82%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu nắm giữ 10.8% và đứng thứ 3 là CTCP Tập đoàn Taseco nắm giữ 8.21%.

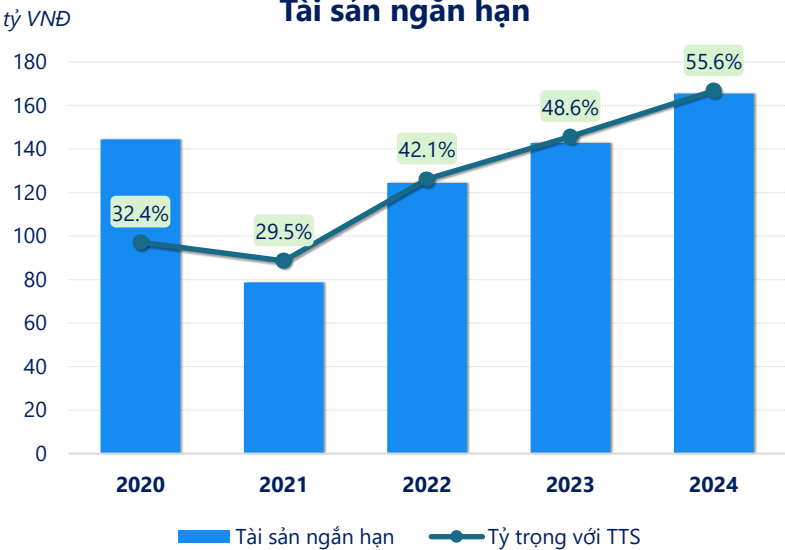
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



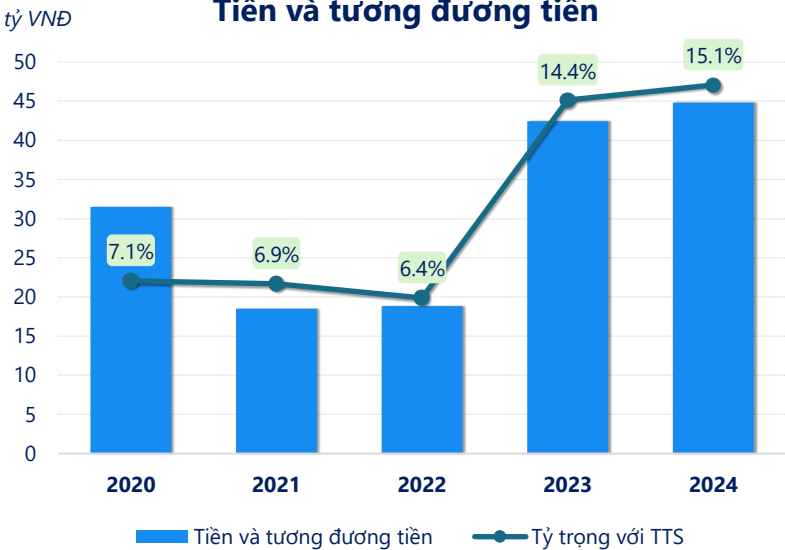
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NAS đạt **165.4** tỷ đồng, tăng trưởng **15.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

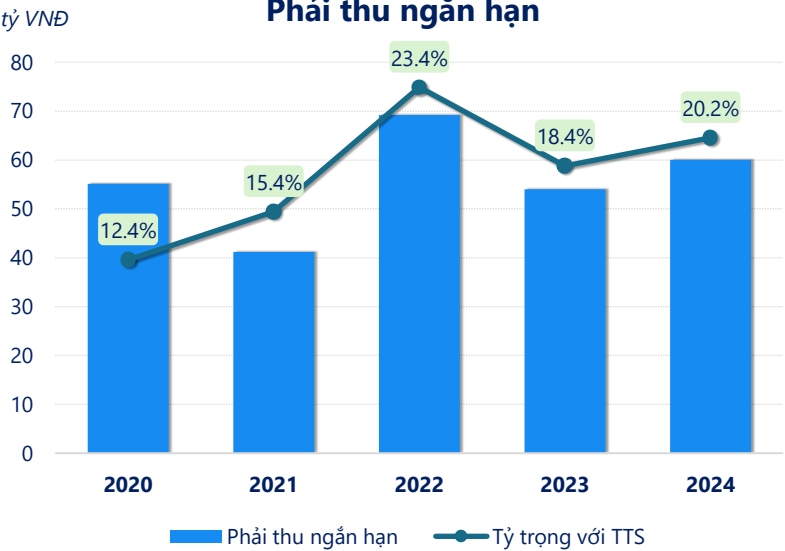
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



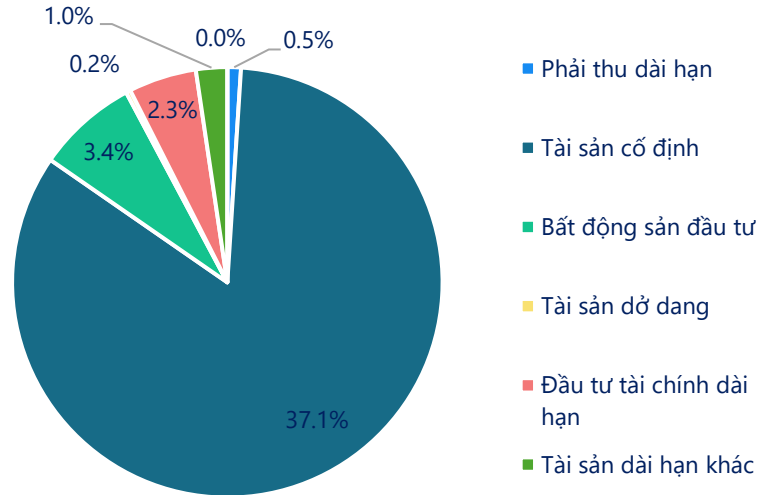
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



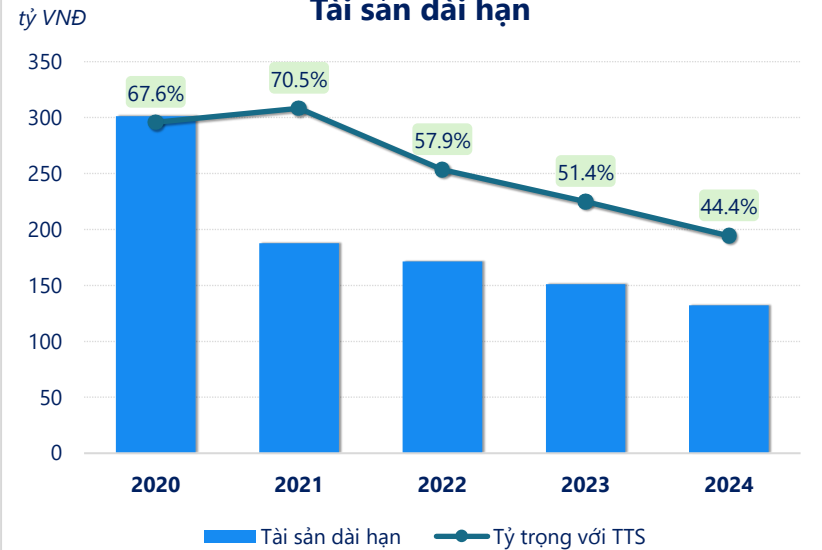
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **132.2** tỷ đồng giảm **12.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 3.36%.

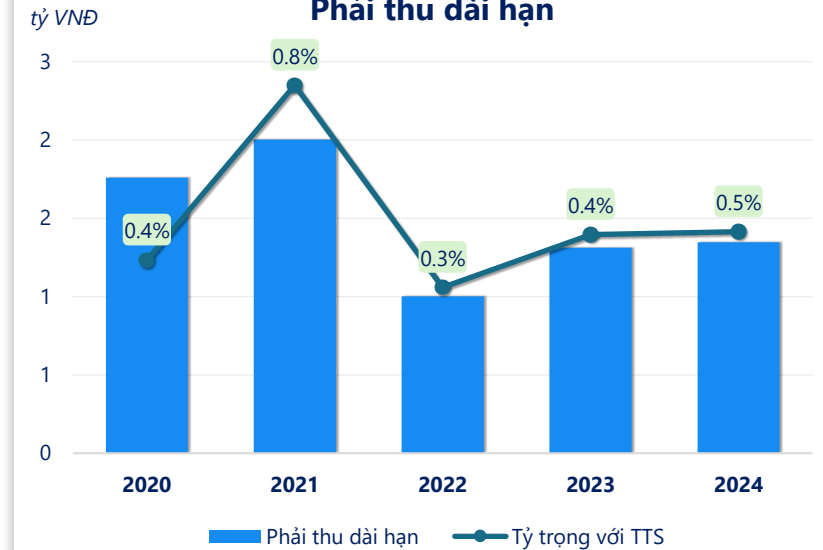
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



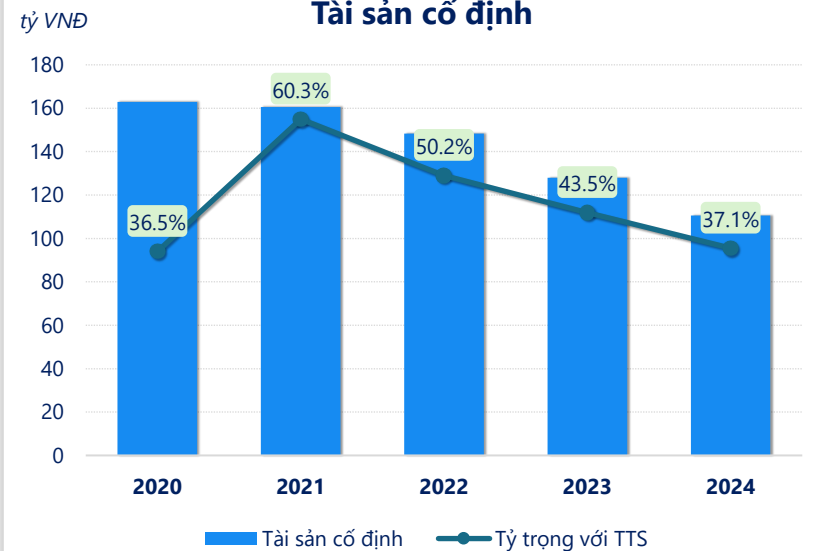
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



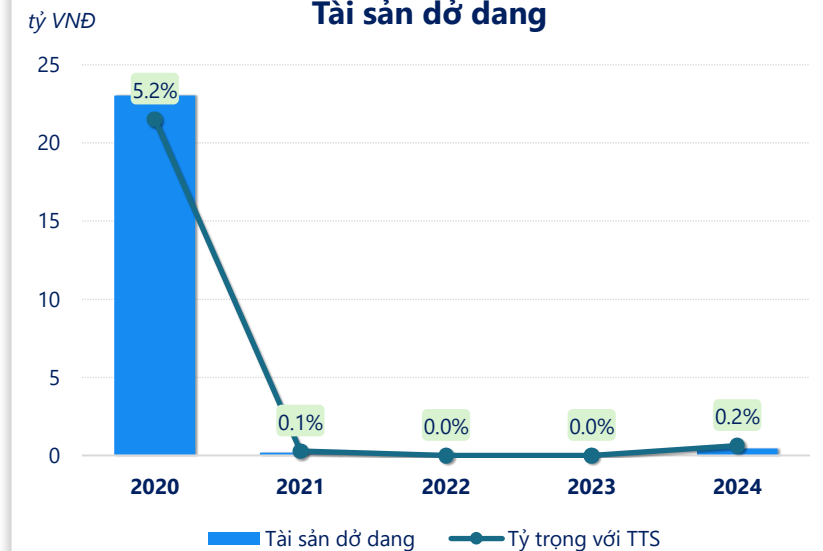
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

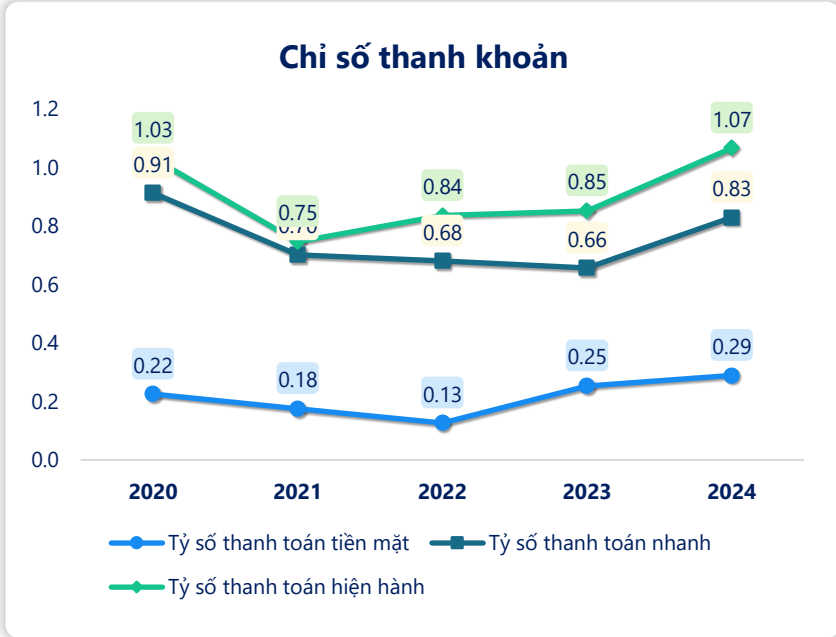
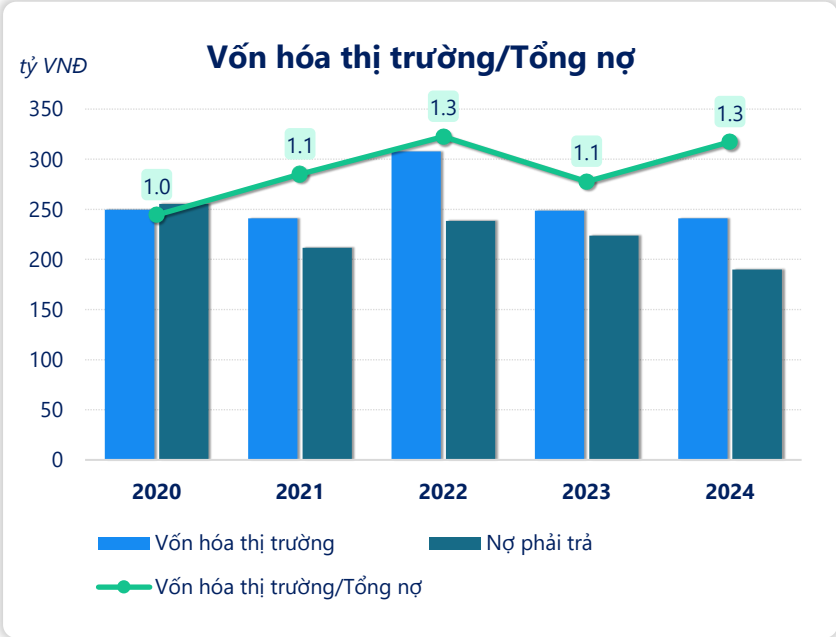
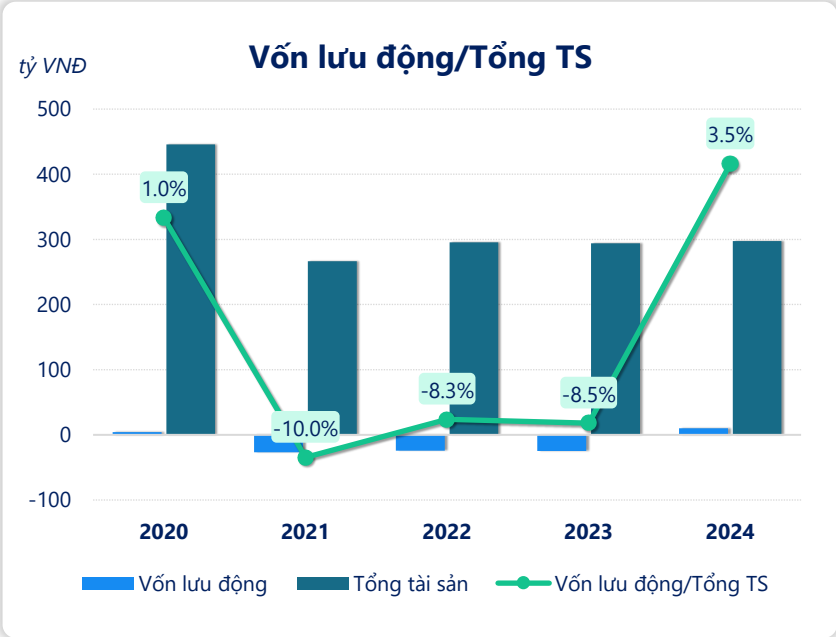
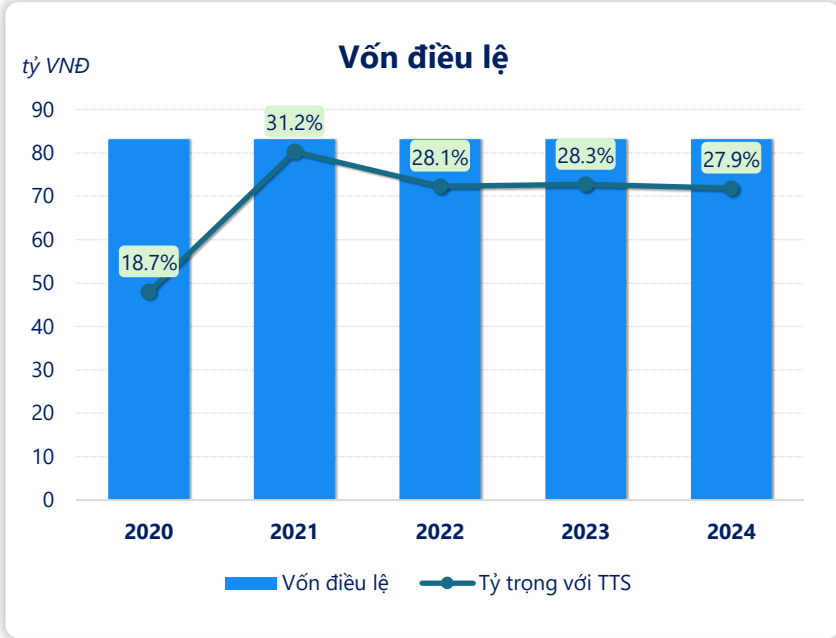
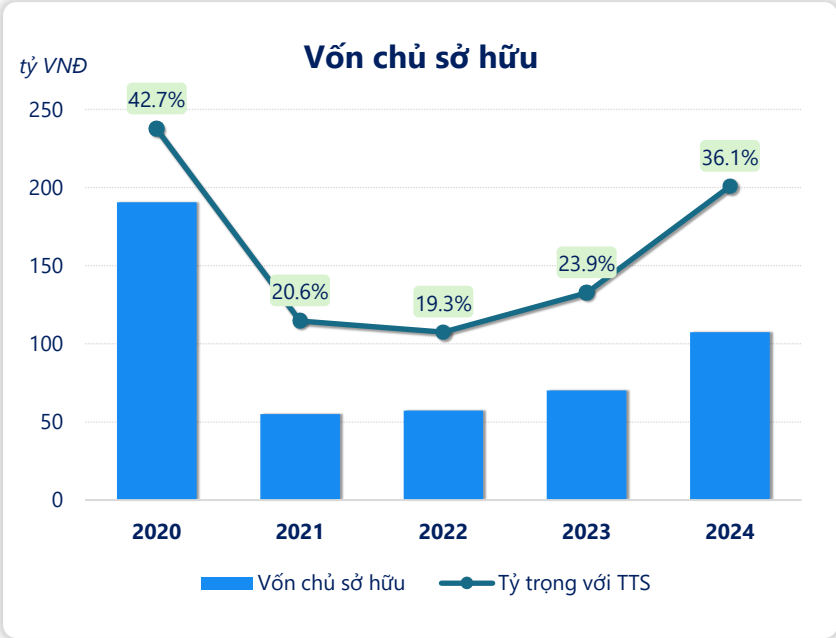
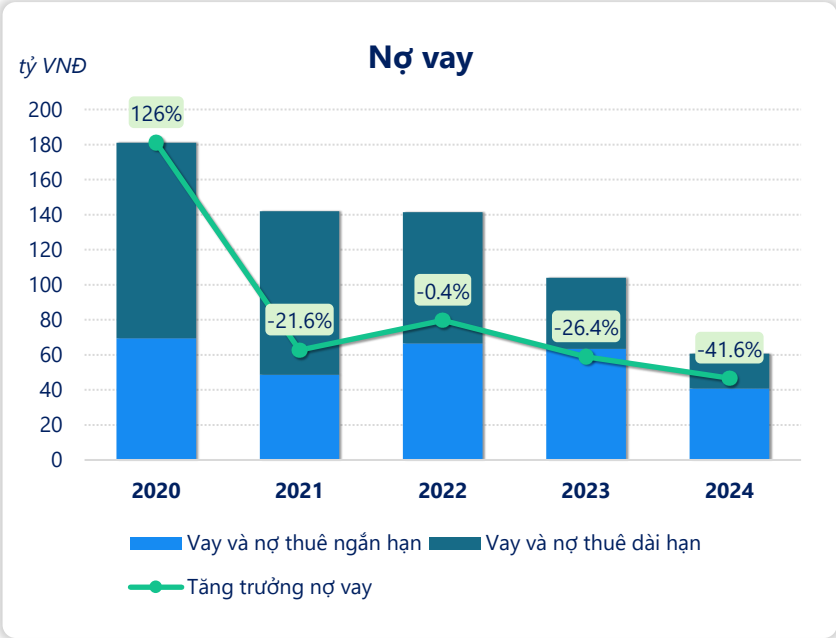


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	298	294	1.2%
Tài sản ngắn hạn	165	143	15.8%
Tiền và tương đương tiền	44.8	42.5	5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	12.9	76.3%
Phải thu ngắn hạn	60.0	54.0	11.1%
Hàng tồn kho	36.8	32.7	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	0.72	39.4%
Tài sản dài hạn	132	151	-12.6%
Phải thu dài hạn	1.35	1.31	2.5%
Tài sản cố định	111	128	-13.6%
Bất động sản đầu tư	10.0	10.7	-6.8%
Tài sản dở dang	0.45	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.74	6.89	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	3.10	3.87	-19.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	224	-15.1%
Nợ ngắn hạn	155	168	-7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.7	63.4	-35.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.2	51.1	6.0%
Nợ dài hạn	35.0	56.2	-37.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	40.5	-50.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	108	70.2	53.2%
Vốn chủ sở hữu	108	70.2	53.2%
Vốn điều lệ	83.2	83.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	339	251	406	482	525
Giá vốn hàng bán	189	162	230	233	243
Lợi nhuận gộp	150	89.4	176	249	282
Doanh thu HĐTC	25.6	12.9	19.0	15.3	27.4
Chi phí TC	9.92	102	12.4	11.8	6.02
Chi phí lãi vay	9.18	12.3	11.8	11.6	5.11
LN trong công ty LKLD	-0.15	-0.23	-0.05	-0.04	-0.15
Chi phí bán hàng	119	88.5	132	179	203
Chi phí QLDN	47.1	39.0	48.8	60.3	64.9
LN thuần từ HĐKD	-0.78	-128	2.36	12.7	35.6
Lợi nhuận khác	0.57	-0.32	0.06	0.24	-0.02
LN trước thuế	-0.21	-128	2.42	12.9	35.5
Lợi nhuận sau thuế	-0.32	-137	2.21	13.0	37.3
LNST của CĐ cty mẹ	-0.45	-91.5	1.65	12.6	27.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.4	-7.49	-13.4	54.1	29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.2	35.8	14.3	6.94	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	83.4	-41.3	-0.61	-37.4	-43.4
Tiền đầu kỳ	68.7	31.5	18.5	18.8	42.5
Lưu chuyển tiền thuần	-37.2	-13.0	0.34	23.7	2.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	31.5	18.5	18.8	42.5	44.8